

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI LĨNH VỰC**  
**TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ...../...../2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên TTHC	Mức độ cung cấp dịch vụ	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
<b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (86 TTHC)</b>								
<b>I. Lĩnh vực đất đai (33 TTHC)</b>								
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.004267)	TTHC còn lại	70 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không	Sở Tài nguyên và môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một

								số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004 (1.004688)	Một phần	40 ngày làm việc. Trong đó: STNMT: 15 ngày; UBND tỉnh 05 ngày; Bộ TNMT: 10 ngày; các Bộ góp ý kiến gửi Bộ TNMT 10 ngày ( <i>chưa tính thời gian xem xét của Thủ tướng Chính phủ</i> )	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
3	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm	Một phần	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ	Không	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru	

	định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.003010)		đủ hồ sơ hợp lệ	hành chính công tỉnh Trà Vinh		Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của
4	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước	Một phần	20 ngày làm việc (không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

	ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253)				thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.		HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước	Một phần	20 ngày làm việc (không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất:	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.

	ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng giao (1.002040)				Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.			
6	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.004257)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>Phí thẩm định:</p> <p>* Đất nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>* Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

7	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (1.010200)	Một phần	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (Sở Tài nguyên và Môi trường 15 ngày, UBND tỉnh 10 ngày)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> </ul>
---	--	----------	--	---	-------	--	---	---

								<ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ;</li><li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li><li>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một</li></ul>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---



								<p>luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh</p>
8	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (1.004217)	Một phần	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <p>* Đất nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 60.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.700.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần;</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số</p>

					<p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ</p>
--	--	--	--	--	---	--	--	--

								<p>Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								đai; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
9	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (1.005398)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc; (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<b>Phí thẩm định:</b> * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất:	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất

				<p>Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 180.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 200.000đ/hồ sơ.</p>			<p>đai. - Nghị định số 148/2020/NĐ- CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.004238)	Một phần	Không quá 03 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>- Phí thẩm định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đối với tổ chức: 100.000đ/hồ sơ;</li> <li>* Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000đ/hồ sơ;</li> </ul> <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đối với tổ chức</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</li> <li>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</li> <li>Tại các Phường</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</li> <li>Tại các xã, thị trấn</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới</li> </ul>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> </ul>
----	--	----------	---	--	--	--	---	---

					<p>GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất</p>
--	--	--	--	--	---	--	--	---



								đai. - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.004227)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<b>Phí thẩm định</b> * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp không cấp mới GCN	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất

				<p>Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>:  60.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 500ha:  3.700.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>:  80.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 500ha:  3.700.000đ/hồ sơ.  Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 100.000 đồng/hồ sơ.  * Đối với hộ gia đình, cá nhân  -Trường hợp in mới GCN  Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  50.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  250.000đ/hồ sơ.</p>			<p>đai.  - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ;  - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp không cấp mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 20.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Trường hợp thay đổi số</p>			<p>quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>đất đai;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

					<p>CMND; thay đổi từ CMND sang thẻ CCCD theo yêu cầu của người sử dụng đất thì không thu phí thẩm định.</p> <p><b>* Lệ phí:</b>          Đối với hộ gia đình, cá nhân:          - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần.          - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần.          Đối với tổ chức: Mức thu: 30.000 đồng/lần.</p>			<p>một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.</p>
12	<p>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề (1.004221)</p>	Một phần	<p>Không quá 10 ngày làm việc (<i>Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn</i>)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p><b>- Phí thẩm định:</b>          * Đối với tổ chức          - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp          + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;          + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông</p>	<p>(1) Văn phòng đăng ký đất đai          (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>- Trực tiếp;          - Dịch vụ Bưu chính công ích;          - Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;          - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p>

				nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. -Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 50.000đ/hồ sơ;			- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ- CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ. Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: * Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai</p>			<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>(trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
13	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia	Một phần	Không quá 5 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	<p>* <b>Phí thẩm định:</b></p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí: 20.000</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày

	đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (1.004206)		<i>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</i>	chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>đồng/hồ sơ. Lệ phí: Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>	(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ
--	--	--	---	---	--	---	---	---



								<p>sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</li><li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và</li></ul>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
14	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.004203)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định</b>  <b>* Đối với Tổ chức Đất nông nghiệp</b>  + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Đất ở, đất phi nông nghiệp</b>  + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</b></p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết

				<p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ.</p>			<p>thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

								<p>BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
15	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	Một phần	Không quá 14 ngày làm việc (trường hợp có	Trung tâm Phục vụ hành	<b>- Phí thẩm định:</b> * Trường hợp Cấp đổi GCN đồng thời đổi tài	(1) Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày

	<p>nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp tỉnh) (1.004199)</p>		<p>khảo sát, đo đạc); Không quá 07 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 90.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất:</p>	<p>(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>chính ích; - Dịch công vụ trực tuyến.</p>	<p>29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ</p>
--	---	--	--	--	---	--	--	--

				<p>Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 240.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp Cấp đổi GCN không đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.400.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 3.500.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 100.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p>		<p>sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và</p>
--	--	--	--	--	--	--



				<p>Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 200.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy; Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy - Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy đồng/lần/giấy; (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 25.000 * Đối với tổ chức: cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy; cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy .</p>			<p>sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

16	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (2.001761)	Một phần	Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định:</b>          + Trường hợp in mới GCN          Đất nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000 đồng/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 250.000 đồng/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000 đồng/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 270.000 đồng/hồ sơ.          * Trường hợp không in mới GCN          Đất nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000 đồng/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 150.000 đồng/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000 đồng/hồ sơ;</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	<p>- Trực tiếp;          - Dịch vụ Bru chính công ích;          - Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;          - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;          - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;          - Thông tư số</p>
----	--	----------	---	--	---	--	--	--

				<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 250.000 đồng/hồ sơ.</p> <p><b>* Lệ phí:</b></p> <p>- Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần.</p> <p>- Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
17	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh) (1.004193)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ, đơn giá dịch vụ và lệ phí;</p> <p>* Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai:</p> <p><b>Phí thẩm định:</b></p> <p>- Đối với tổ chức: Mức thu phí là 100.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Mức thu phí là 20.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b></p> <p>* Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <p>- Tại các Phường</p> <p>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p>

				<p>GCN): 28.000 đồng/lần.          - Tại các xã, thị trấn          + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.          * Đối với tổ chức          + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p>			<p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;          - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;          - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>ương;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</li><li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</li><li>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận</li></ul>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh) (1.004177)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	(1)UBND cấp tỉnh (2) UBND cấp huyện (3)Văn phòng đăng ký đất đai (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP



								<p>ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li><li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li><li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi</li></ul>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
19	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (1.011616)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <p>* Đối với tổ chức Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 120.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số</p>

				<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 200.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b> * Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <p>- Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy.</p> <p>- Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy.</p> <p>* Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.</p>			<p>10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất ; - Thông tư số</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

								<p>02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
20	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (2.000983)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định:</b>  <b>* Đối với tổ chức Đất nông nghiệp</b>  - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;  - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ.  <b>Đất ở, đất phi nông nghiệp</b>  - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 120.000đ/hồ sơ;  - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ.  <b>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</b></p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy

				<p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 180.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 200.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p><b>Lệ phí:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đối với hộ gia đình cá nhân <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các Phường <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy.</li> </ul> </li> <li>- Tại các xã, thị trấn <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>* Đối với tổ chức <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.</li> </ul> </li> </ul>			<p>định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân</li> </ul>
--	--	--	--	---	--	--	---



								<p>tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>đẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận	<p><b>* Phí thẩm định:</b></p> <p>* Đối với tổ chức (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp)</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất:</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP

	<p>với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (1.002255)</p>		<p>kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Một cửa cấp huyện</p>	<p>Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 120.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ.          * Đối với hộ gia đình, cá nhân (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp)          Đất nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 180.000đ/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m<sup>2</sup>, 200.000đ/hồ sơ.          Lệ phí:</p>	<p>ký đất đai</p>	<p>- Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;          - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;          - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng</p>
--	---	--	----------------------------	--------------------------	---	-------------------	-----------------------------------	---

				<p>* Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các Phường</li> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.</li> <li>- Tại các xã, thị trấn</li> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 50.000 đồng/giấy.</li> </ul> <p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 500.000 đồng/giấy.</li> </ul>			<p>đẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-</li> </ul>
--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
22	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (2.000976)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>- Phí thẩm định:</b> * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng</p>

				<p>Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông</p>			<p>01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ- CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm</p>
--	--	--	--	--	--	--	--



				nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m <sup>2</sup> , 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 40.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m <sup>2</sup> , 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m <sup>2</sup> , 250.000đ/hồ sơ. <b>- Lệ phí</b> * Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần/giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn:			quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày
--	--	--	--	---	--	--	---

					14.000 đồng/lần/giấy.			<p>27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy</p>
--	--	--	--	--	-----------------------	--	--	--

								<p>chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
23	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (1.002273)</p>	Một phần	<p>Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p><b>* Phí thẩm định:</b>  <b>* Đối với tổ chức</b>          - Trường hợp in mới GCN          Đất nông nghiệp          + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;          + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,</p>	<p>(1) Văn phòng đăng ký đất đai          (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>- Trực tiếp;          - Dịch vụ Bru chính công ích;          - Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;          - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP</p>

				<p>100.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 500ha:  4.700.000đ/hồ sơ.  - Trường hợp xác nhận GCN  Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>:  60.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 500ha:  3.700.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>:  80.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 500ha:  3.700.000đ/hồ sơ.  * Đối với hộ gia đình, cá nhân  - Trường hợp in mới GCN  Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  50.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  250.000đ/hồ sơ.</p>			<p>ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;  - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b></p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</p> <p>- Thông tư số</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần</p>			<p>24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

24	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.002993)</p>	Một phần	<p>Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (không có khảo sát); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p><b>* Phí thẩm định:</b> * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>:</p>	<p>(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số</p>
----	---	----------	--	---	--	--	---	---

				<p>80.000đ/hồ sơ;        + Mức thu phí cao nhất:        Diện tích trên 500ha:        3.700.000đ/hồ sơ.        * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN        Đất nông nghiệp        + Mức thu phí thấp nhất:        Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,        50.000đ/hồ sơ;        + Mức thu phí cao nhất:        Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,        250.000đ/hồ sơ.        Đất ở, đất phi nông nghiệp        + Mức thu phí thấp nhất:        Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,        100.000đ/hồ sơ;        + Mức thu phí cao nhất:        Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,        270.000đ/hồ sơ.        - Trường hợp xác nhận GCN        Đất nông nghiệp        + Mức thu phí thấp nhất:        Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,        40.000đ/hồ sơ;        + Mức thu phí cao nhất:        Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,        150.000đ/hồ sơ.</p>		<p>10/2023/NĐ-CP        ngày 03/4/2023        của Chính phủ        sửa đổi, bổ sung        một số nghị định        quy định hướng        dẫn thi hành        Luật Đất đai;        - Thông tư số        85/2019/TT-        BTC ngày        29/11/2019 của        Bộ Tài chính        hướng dẫn về        phí và lệ phí        thuộc thẩm        quyền quyết        định của Hội        đồng nhân dân        tỉnh, thành phố        trực thuộc trung        ương;        - Thông tư số        23/2014/TT-        BTNMT ngày        19/5/2014 của        Bộ trưởng Bộ        Tài nguyên và        Môi trường quy        định về Giấy        chứng nhận        quyền sử dụng</p>
--	--	--	--	---	--	--



				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b></p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p>			<p>đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

								Vinh.
25	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận (2.000889)</p>	Một phần	<p><b>* Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 12 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc);</li> <li>- Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp không có khảo sát, đo đạc);</li> </ul> <p><b>* Các trường hợp còn lại:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc);</li> <li>- Không quá 27 ngày làm việc (trường hợp có thay đổi thông tin và khảo sát, đo đạc);</li> </ul> <p>(Tăng thêm 10</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p><b>* Phí thẩm định:</b></p> <p><b>* Đối với tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp in mới GCN</li> <li>Đất nông nghiệp</li> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp xác nhận GCN</li> <li>Đất nông nghiệp</li> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu phí thấp nhất:</li> </ul>	<p>(1) Văn phòng đăng ký đất đai</p> <p>(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất</li> </ul>

			ngày đổi với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	<p>Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,</p>			<p>đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>150.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  70.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  250.000đ/hồ sơ.  <b>Lệ phí:</b>  * Đối với tổ chức  - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.  - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.  * Đối với hộ gia đình, cá nhân  Tại các Phường  - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.  - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p>			<p>chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;  - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;  - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
26	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	* <b>Phí thẩm định</b> * Đối với tổ chức	1)UBND cấp tỉnh	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13

	<p>với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (1.001991)</p>		<p>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất:</p>	<p>(2) UBND cấp huyện (3) Văn phòng đăng ký đất đai (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>- Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023</p>
--	---	--	---	---	---	---	---	---



				<p>Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>			<p>của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

				<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b> * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai</p>			<p>sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ- HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					(trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
27	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; <i>đăng ký biến động đối với trường hợp</i>	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* <b>Phí thẩm định:</b> * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 60.000đ/hồ sơ;	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày

	<p><i>hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (2.000880)</i></p>			<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN</p>			<p>18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  40.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  150.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  70.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  250.000đ/hồ sơ.  <b>Lệ phí:</b>  * Đối với tổ chức  - Mức thu lệ phí đăng ký  biến động về đất đai  (trường hợp in mới  GCN): 30.000  đồng/lần/giấy.  - Mức thu lệ phí đăng ký  biến động về đất đai  (trường hợp chỉnh lý  GCN): 30.000 đồng/lần.  * Đối với hộ gia đình, cá  nhân  Tại các Phường  - Mức thu lệ phí đăng ký  biến động về đất đai  (trường hợp in mới</p>			<p>- Thông tư số  85/2019/TT-  BTC ngày  29/11/2019 của  Bộ Tài chính  hướng dẫn về  phí và lệ phí  thuộc thẩm  quyền quyết  định của Hội  đồng nhân dân  tỉnh, thành phố  trực thuộc trung  ương;  - Thông tư số  23/2014/TT-  BTNMT ngày  19/5/2014 của  Bộ trưởng Bộ  Tài nguyên và  Môi trường quy  định về Giấy  chứng nhận  quyền sử dụng  đất, quyền sở  hữu nhà ở và tài  sản khác gắn  liền với đất ;  - Thông tư số  24/2014/TT-  BTNMT ngày  19/5/2014 của</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

								<p>CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
28	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ</p>	Một phần	<p>Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p><b>* Phí thẩm định:</b>  * Đối với tổ chức: 100.000 đ/ hồ sơ;  * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000 đ/ hồ sơ;  <b>- Lệ phí:</b>  * Đối với tổ chức  - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000</p>	<p>(1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</p>	<p>- Trực tiếp;  -Dịch vụ Bưu chính công ích;  - Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;  - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều</p>



	thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (1.001134)				đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày
--	--	--	--	--	---	--	--	--

								<p>29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
29	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (1.005194)	Một phần	<p>- Mất GCN có khảo sát, đo đạc: 17 ngày làm việc; không có khảo sát, đo đạc: 10 ngày làm việc; Mất GCN có thực hiện thủ tục thừa kế kết hợp khảo sát, đo đạc: 27 ngày làm việc;</p> <p>- Mất trang bổ sung: 08 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định:</b></p> <p>* Đối với tổ chức Không thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.400.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.500.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-</p>

				<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 200.000đ/hồ sơ. Có thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 90.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,</p>			<p>CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>50.000đ/hồ sơ;  - Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  150.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông  nghiệp  - Mức thu phí thấp nhất:  Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>,  60.000đ/hồ sơ;  - Mức thu phí cao nhất:  Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>,  240.000đ/hồ sơ.  Lệ phí:  * Đối với tổ chức: Mức  thu lệ phí (cấp đổi, cấp  lại GCN): 50.000  đồng/lần/Giấy  * Đối với hộ gia đình, cá  nhân  Tại các Phường: Mức  thu lệ phí (cấp đổi, cấp  lại GCN): 20.000  đồng/lần/Giấy  Tại các xã, thị trấn: Mức  thu lệ phí (cấp đổi, cấp  lại GCN): 10.000  đồng/lần/Giấy</p>			<p>23/2014/TT-  BTNMT ngày  19/5/2014 của  Bộ trưởng Bộ  Tài nguyên và  Môi trường quy  định về Giấy  chứng nhận  quyền sử dụng  đất, quyền sở  hữu nhà ở và tài  sản khác gắn  liên với đất ;  - Thông tư số  24/2014/TT-  BTNMT ngày  19/5/2014 của  Bộ trưởng Bộ  Tài nguyên và  Môi trường quy  định về hồ sơ địa  chính;  - Thông tư số  02/2015/TT-  BTNMT ngày  27 tháng 01 năm  2015 của Bộ  trưởng Bộ Tài  nguyên và Môi  trường quy định  chi tiết một số  Điều của Nghị</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

								<p>định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ- HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
30	Đăng ký chuyển	Một phần	Không quá 10	Trung tâm	<b>* Phí thẩm định:</b>	(1)Văn	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số

	mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.001045)		ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp</li> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>- Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ;</li> <li>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ;</li> </ul>	phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	-Dịch vụ Bru chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP
--	--	--	--	--	--	---	---	--



				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ. <b>Lệ phí:</b></p>			<p>ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

				<p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</li> </ul> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</li> </ul> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</li> <li>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</li> </ul>		<p>hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày</li> </ul>
--	--	--	--	--	--	---

								<p>30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
31	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (1.001009)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định:</b>  <b>* Đối với tổ chức</b>  - Trường hợp in mới GCN  Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.  - Trường hợp xác nhận GCN  Đất nông nghiệp  + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ;  + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.  Đất ở, đất phi nông</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy

				nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m <sup>2</sup> , 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m <sup>2</sup> , 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> , 40.000đ/hồ sơ;		định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và
--	--	--	--	--	--	---

				<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ.</p> <p><b>Lệ phí:</b></p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

								- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
32	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (1.001990)	Một phần	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>* Phí thẩm định:</b>          Trường hợp chỉnh lý GCN (không cấp mới GCN):          * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 60.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.          Đất ở, đất phi nông nghiệp          - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 80.000đ/hồ sơ;          - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.          * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p>	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;			

				<p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 40.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 150.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 70.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Trường hợp in mới GCN:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</li> </ul> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 100.000đ/hồ sơ;</li> <li>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul>
--	--	--	--	---	--	--	---



				<p>4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m<sup>2</sup>, 270.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký</p>		<p>Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất</p>
--	--	--	--	--	--	--

					<p>biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>			<p>đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
33	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (2.001938)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa	Không	(1) Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5

			khăn)	cấp huyện				<p>năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định</li> </ul>
--	--	--	-------	-----------	--	--	--	---

								<p>về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02 TTHC)</b>							
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	Một phần	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số

			<p>làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p>	<p>công tỉnh Trà Vinh</p>			<p>- Dịch vụ công trực tuyến .</p>	<p>27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p>
2	<p>Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ</p>	<p>Một phần</p>	<p>Trong ngày hoặc theo thời gian thống nhất với các bên yêu cầu cung cấp</p>	<p>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</p>	<p>- Phí: thu theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND quy định các loại phí thuộc lĩnh vực TNMT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh</p> <p>* Trường hợp cung cấp trực tiếp</p> <p>- Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa.</p> <p>- Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang.</p> <p>- Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh.</p> <p>* Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến</p>

					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa.</li> <li>- Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang.</li> <li>- Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.</li> </ul>			<p>hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
<b>III Lĩnh vực tài nguyên nước (18 TTHC)</b>								
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004232)	Một phần	Tối đa là 36 ngày làm việc; Thời gian thăm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;</li> <li>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</li> </ul>

					+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 sđề án, báo cáo.			quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004228)	Một phần	Tối đa là 31 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu: mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

								- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004223)	Một phần	Tối đa là 36 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.050.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 2.550.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm:	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;



					4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.			- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí
4	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004211)	Một phần	Tối đa là 31 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

								<p>lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; <i>(trường hợp có mục đích nộp tiền cấp quyền khai thác TNN);</i></p> <p>- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. <i>(trường hợp có</i></p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								<i>mục đích nộp tiền cấp quyền khai thác TNN);</i>
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m <sup>3</sup> /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao	Một phần	Tối đa là 36 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; Sở tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác nước biển; UBND tỉnh cấp giấy phép nước mặt.	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các

	gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004179)				<p>đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với thủ tục cấp phép nước mặt ngoài quy định trên thì không thu; Thủ tục cấp phép hồ sơ nước biển không quy định không thu.</p>			<p>nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ</p>
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu	Một phần	Tối đa là 31 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; Sở tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

	<p>lượng khai thác dưới 2 m<sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m<sup>3</sup>, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m<sup>3</sup> /ngày đêm (1.004167)</p>					<p>cấp giấy phép khai thác nước biển; UBND tỉnh cấp giấy phép nước mặt.</p>		<p>ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; (trường hợp có mục đích nộp tiền cấp quyền khai thác TNN quy định đối với nước mặt); - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. (trường hợp có mục đích nộp tiền cấp quyền khai thác TNN quy định đối với nước mặt);</p>
--	---	--	--	--	--	---	--	---

7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669)	Một phần	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Nghị định số 82/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định phương pháp, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
8	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày/4/2021 – Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
9	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày/4/2021 – Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

								trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của BTNMT; - Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
10	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004122)	Một phần	- Trường hợp cấp phép: Tối đa là 21 ngày làm việc; - Trường hợp không chấp nhận cấp phép: Tối đa là 20 ngày làm việc;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu là 1.000.000 đồng/hồ sơ	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số

								<p>điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---



								<p>BTNMT Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								Vinh.
11	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004253)	Một phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp cấp phép: Tối đa là 11 ngày làm việc;</li> <li>- Trường hợp không chấp nhận cấp phép: Tối đa là 10 ngày làm việc;</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật tài nguyên nước năm 2012.</li> <li>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng BTNMT quy định việc hành nghề khoan nước</li> </ul>

								dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng BTNMT Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
12	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (2.001738)	Một phần	- Trường hợp cấp phép: Tối đa là 16 ngày làm việc; - Trường hợp không chấp nhận cấp phép: Tối đa là 15 ngày làm việc;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu bằng 50% so với cấp phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Buu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số

								<p>điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								<p>BTNMT Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà</p>
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								Vinh.
13	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (2.001850)	Một phần	Tối đa là 35 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
14	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (1.011516)	TTHC còn lại	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc bộ phận tiếp nhận một	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung và xác nhận việc đăng ký	- Trực tiếp	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

				cửa của UBND cấp xã;				điều của Luật tài nguyên nước
15	Đăng ký khai thác nước dưới đất (1.011517)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung và xác nhận việc đăng ký	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật tài nguyên nước năm 2012.</li> <li>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước (Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Nghị định 02/2023/NĐ-CP (Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyên quặng mà không gây hạ thấp mực nước dưới đất hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản)).</li> </ul>

16	Trả lại giấy phép tài nguyên nước (cấp tỉnh) (1.011518)	Một phần	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định TTHC; UBND tỉnh ký Quyết định chấp thuận trả lại giấy phép tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến .</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật tài nguyên nước năm 2012.</li> <li>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</li> </ul>
17	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (1.000824) <i>51.1 Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>	Một phần	16 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC;</li> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác nước dưới đất</li> <li>- Sở Tài nguyên và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến .</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2012;</li> <li>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.</li> </ul>



	51.2 Cấp lại giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển					Môi trường thực hiện TTHC; - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác nước biển; UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác nước mặt		
18	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh (TTHC cấp tỉnh) (1.001740)	TTHC còn lại	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh: Thời hạn 40 ngày làm việc; - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: Thời hạn 67 ngày làm việc;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; và bộ phận tiếp nhận một cửa UBND tỉnh.	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh phê duyệt ra văn bản trả lời	- Trực tiếp	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

IV Lĩnh vực Địa chất Khoáng sản (17 TTHC)								
1	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (1.004083)	TTHC còn lại	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản;

								trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản
2	<p>Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132)</p>	Một phần	Không quá 40 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê</li> </ul>

								duyet trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
3	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (1.004434)	TTHC còn lại	112 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc tổ chức đấu giá tài sản	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính

								phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (1.004433)	TTHC còn lại	112 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc tổ chức đấu giá tài sản	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về

								đầu giá quyền khai thác khoáng sản.
5	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.000778)	Một phần	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<b>Lệ phí:</b> từ 4.000.000đ đến 15.000.000đ/giấy phép - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
6	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (2.001814)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản,
7	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (1.004481)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu	

				chính công tỉnh Trà Vinh	đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	(được UBND tỉnh uỷ quyền)	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
8	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (1.005408)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
9	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (2.001787)	Một phần	180 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế đến 01 tỷ thì mức thu bằng 10 triệu đồng; - Tổng chi phí thăm dò trên 01 đến 10 tỷ đồng thì mức thu bằng 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 55 triệu đồng + (0,3% x	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

					phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)			
10	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (1.004446)	Một phần	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm 1.000.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm 10.000.000 c Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm 15.000.000 2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm 15.000.000 b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu



				<p>xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 20.000.000</p> <p>c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng</p>			<p>văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				<p>thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 40.000.000</p> <p>4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 40.000.000</p> <p>b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000</p> <p>5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 60.000.000</p> <p>6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 80.000.000</p> <p>7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000</p> <p>- Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.</p>			<p>nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

11	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (2.001783)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm 500.000</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> đến 10.000 m<sup>3</sup>/năm 5.000.000</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm 7.500.000</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết</p>
----	---	----------	------------------	---	---	---	--	--

				<p>sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ</p>		<p>quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
--	--	--	--	--	--	---

					<p>thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000</p>			
12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (1.004135)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
13	Chuyển nhượng quyền khai thác	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu	- Nghị định

	khoáng sản (1.004345)			hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm 500.000</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> đến 10.000 m<sup>3</sup>/năm 5.000.000</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm 7.500.000</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có</p>	Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyet trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
--	--------------------------	--	--	--	--	---	--	---

				<p>diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm</p>			<p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
--	--	--	--	---	--	--	---

					<p>1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000</p>			
14	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001781)	Một phần	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	5.000.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
15	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.004343)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	2.500.000đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công</li> </ul>	- Nghị định 23/2020/NĐ-CP



				công tỉnh Trà Vinh		UBND tỉnh uỷ quyền)	ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
16	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001777)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
17	Đóng cửa mỏ khoáng sản cấp tỉnh (1.004367)	Một phần	108 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực khí tượng thủy văn (03 TTHC)</b>							

1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)	Một phần	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 23/11/2015 - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/05/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 05/10/2018; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/04/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)	Một phần	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)	Một phần	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

								quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực biển và đảo (05 TTHC)</b>							
1	Giao khu vực biển (1.005401)	Một phần	58 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp;	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;
2	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.004935)	Một phần	43 ngày làm việc		Không		- Dịch vụ Bưu chính công ích;	
3	Trả lại khu vực biển (1.005399)	Một phần	33 ngày làm việc		Không		- Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;
4	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.005400)	Một phần	43 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không		- Trực tiếp;	
5	Công nhận khu vực biển (1.009481)	Một phần	33 ngày làm việc				- Dịch vụ Bưu chính công ích;	
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Môi trường (08 TTHC)</b>							
1	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ (1.008675)	Một phần	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	-Trực tiếp;	- Luật BVMT 2020;
							-Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết
							-Dịch vụ công trực	

							tuyên.	<p>một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số</p>
--	--	--	--	--	--	--	--------	---

								điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
2	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.008682)	Một phần	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không			- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
3	Cấp giấy phép môi trường (1.010727)	Một phần	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 4.300.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Thành lập Hội đồng thẩm định).	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Trực tiếp; -Dịch vụ Bru chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến .	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số

		<p>trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p>					<p>21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

			- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.					
4	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010728)	Một phần	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
5	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
6	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)	Một phần	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công	hành một số điều

		<p>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư;</p> <p>- 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh</p>	<p>công tỉnh Trà Vinh</p>		<p>UBND tỉnh (ủy quyền)</p>	<p>ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến .</p>	<p>của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	---------------------------	--	-----------------------------	--	--



		<p>doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung;</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</li><li>• Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</li></ul>					
--	--	---	--	--	--	--	--

			tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).																													
7	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)	Một phần	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="8">BVT: Triệu đồng/nr</th> </tr> <tr> <th>Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)</th> <th>&lt;45</th> <th>≥ 45 và &lt; 60</th> <th>≥ 60 và &lt; 80</th> <th>≥ 80 và &lt; 120</th> <th>≥ 120 và &lt; 200</th> <th>≥ 200 và &lt; 1.000</th> <th>≥ 1.000 và &gt; 1.500 (trừ lần)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Mức thu phí thẩm định</td> <td>7,8</td> <td>8,6</td> <td>9,5</td> <td>10,5</td> <td>11,6</td> <td>12,8</td> <td>14,1 15,5</td> </tr> </tbody> </table> <p>Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu</p>	BVT: Triệu đồng/nr								Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và > 1.500 (trừ lần)	Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1 15,5	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật BVMT 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>Thông tư số</li> </ul>
BVT: Triệu đồng/nr																																
Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)	<45	≥ 45 và < 60	≥ 60 và < 80	≥ 80 và < 120	≥ 120 và < 200	≥ 200 và < 1.000	≥ 1.000 và > 1.500 (trừ lần)																									
Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1 15,5																									

8	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<table border="1" data-bbox="1108 391 1489 470"> <caption>DVT: Triệu đồng/năm</caption> <tr> <td>Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)</td> <td>&lt;45</td> <td>≥ 45 và &lt;60</td> <td>≥ 60 và &lt;80</td> <td>≥ 80 và &lt;120</td> <td>≥ 120 và &lt;300</td> <td>≥ 300 và &lt;1.000</td> <td>≥ 1.000 và &lt;1.500</td> <td>≥ 1.500 và &lt;2.000</td> <td>≥ 2.000 trở lên</td> </tr> <tr> <td>Mức thu phí thẩm định</td> <td>7,8</td> <td>8,6</td> <td>9,5</td> <td>10,5</td> <td>11,6</td> <td>12,8</td> <td>14,1</td> <td>15,5</td> <td></td> </tr> </table> <p>Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu</p>	Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)	<45	≥ 45 và <60	≥ 60 và <80	≥ 80 và <120	≥ 120 và <300	≥ 300 và <1.000	≥ 1.000 và <1.500	≥ 1.500 và <2.000	≥ 2.000 trở lên	Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5		Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
Tổng mức đầu tư dự án (tỷ VNĐ)	<45	≥ 45 và <60	≥ 60 và <80	≥ 80 và <120	≥ 120 và <300	≥ 300 và <1.000	≥ 1.000 và <1.500	≥ 1.500 và <2.000	≥ 2.000 trở lên																			
Mức thu phí thẩm định	7,8	8,6	9,5	10,5	11,6	12,8	14,1	15,5																				

**VIII. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường (01 TTHC)**

1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)	Một phần	Không quá 05 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:</b>                  * Trường hợp cung cấp trực tiếp                  - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa.                  - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang.                  - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
---	---	----------	---	--	---	-----------------------------	---	--

				<p>* Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, công thông tin điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/ thửa.</li> <li>- Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang.</li> <li>- Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.</li> </ul>			<p>trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</li> <li>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của</li> </ul>
--	--	--	--	--	--	--	---

								HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
<b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (17 TTHC)</b>								
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đất đai ( 06 TTHC)</b>							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện (2.000395)	TTHC còn lại	Không quá 45 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích.	Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số

								05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (2.001234)	Một phần	Không quá 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường		- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
3	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (2.000381)	Một phần	30 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<i>Phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:</i> - <i>Mức thu phí thấp nhất:</i> <i>Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;</i> - <i>Mức thu phí cao nhất:</i> <i>Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ</i> <i>* Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có</i>	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

					<p>thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ</p> <p>Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.</p>			<p>Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p>
4	<p>Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (1.000798)</p>	Một phần	<p>25 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>*Phí thăm định: Đất nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 140.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>* Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>, 210.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>*Lệ phí:</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai</p>	<p>Phòng Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bru chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p>



					(trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
5	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (1.002314)	Một phần	40 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Đối với tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup> : 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.250.000đ/hồ sơ.	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

				<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 210.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.320.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m<sup>2</sup>: 700.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>: 140.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m<sup>2</sup>: 840.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu</p>			<p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	---	--	--	--

					<p>nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>* Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các Phường</li> <li>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</li> <li>- Tại các xã, thị trấn</li> <li>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</li> </ul> <p>* Đối với tổ chức</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</li> </ul>			
6	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa” (đồng loạt) (1.003572)	TTHC còn lại	Không quy định	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <p>Đất nông nghiệp: Hộ gia đình cá nhân)</p> <p>Mức thu thấp nhất: Diện tích dưới 100m<sup>2</sup>: 50.000 đồng</p> <p>Mức Thu cao nhất: Diện tích trên 3.000 m<sup>2</sup>: 250.000 đồng</p> <p>Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của</p>	UBND cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích.</li> </ul>	

					<p>HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>* Đối với hộ gia đình cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các Phường</li> <li>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</li> <li>- Tại các xã, thị trấn</li> <li>+ Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</li> </ul>			
<b>II Lĩnh vực Môi trường (04 TTHC)</b>								
1	Cấp giấy phép môi trường (1.010723)	Một phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với</li> </ul>	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>2.000.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 2.700.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.</p>	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật BVMT 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> </ul>

		<p>các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</li> <li>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp</li> </ul>					<p>Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	---	--	--	--	--	---

			<p>phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p>					
2	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010724)	Một phần	10 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật BVMT 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> </ul>
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010725)	Một phần	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật BVMT 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> </ul>

							ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
4	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010726)	Một phần	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

		<p>vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư;</p> <p>- 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải,</p>					<p>trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--	--



			<p>bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>ngghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</li><li>• Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch</li></ul>					
--	--	---	--	--	--	--	--

			vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).					
<b>III</b>			<b>Lĩnh vực tài nguyên nước (02 TTHC)</b>					
1	Đăng ký khai thác nước dưới đất (cấp huyện) (1.001662)	TTHC còn lại	10 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận một cửa của UBND cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận một cửa của UBND cấp xã	Không	- Cơ quan trực tiếp thực hiện là UBND huyện/xã; - Cơ quan thẩm quyền quyết định UBND huyện xác nhận đăng ký.	- Trực tiếp	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.
2	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh (1.001645)	TTHC còn lại	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Thời hạn 30 ngày làm việc; - Đối với các dự	- Bộ phận tiếp nhận một cửa UBND cấp huyện - Phòng Tài	Không	Phòng nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND cấp huyện phê	- Trực tiếp	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết

			án cố chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Thời hạn 40 ngày làm việc;	nguyên và Môi trường cấp huyện		duyet ra văn bản trả lời		thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.
--	--	--	--	--------------------------------	--	--------------------------	--	--

<b>III Lĩnh vực biển và đảo (05 TTHC)</b>								
1	Giao khu vực biển (1.009483)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	-Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
2	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.009484)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Dịch vụ công trực tuyến	
3	Trả lại khu vực biển (1.009485)	Một phần	33 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bru chính công ích;	
4	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.009486)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Dịch vụ công trực tuyến	
5	Công nhận khu vực biển (1.009482)	Một phần	33 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường		

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (03 TTHC)**

<b>I.Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)</b>								
1	Hòa giải tranh chấp đất đai (1.003554)	TTHC còn lại	60 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	-Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm

			khó khăn; Các xã còn lại: 45 ngày làm việc					2018; -Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
<b>II. Lĩnh vực môi trường (02 TTHC)</b>								

1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736)	Một phần	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Dịch vụ Bru chính công ích;</li> <li>- Dịch vụ công trực tuyến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật BVMT 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.</li> </ul>
2	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)	TIHC còn lại	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đa dạng sinh học;</li> <li>- Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12-04-2017 của Chính phủ Về quản lý tiếp cận nguồn</li> </ul>

								gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
--	--	--	--	--	--	--	--	--